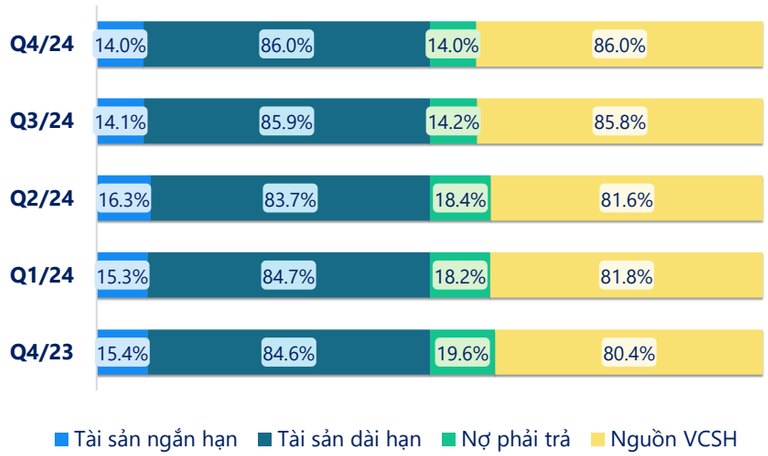
FireAnt

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,892
SL cổ phiếu LH	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,335
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	524
P/E	62.2
EPS	211

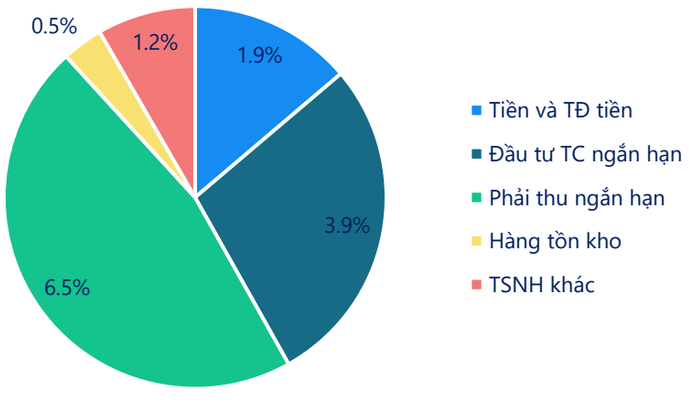
	YTD	1T	3T	6T
PSP	2.3%	5.6%	33.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



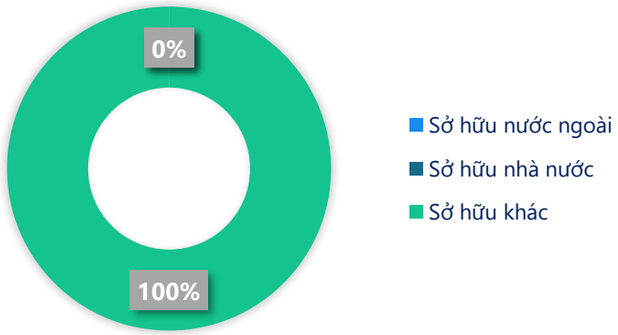
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



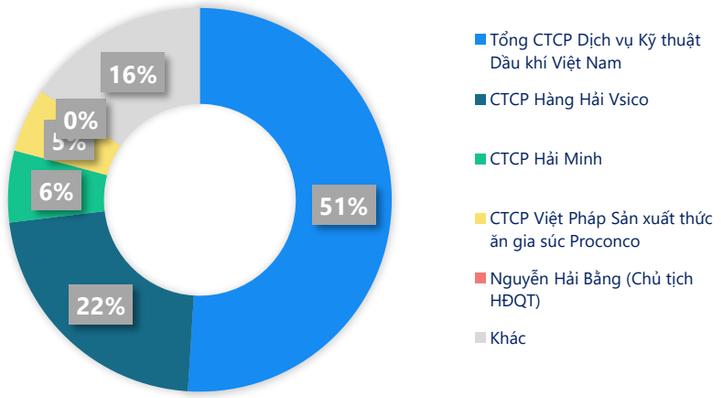
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



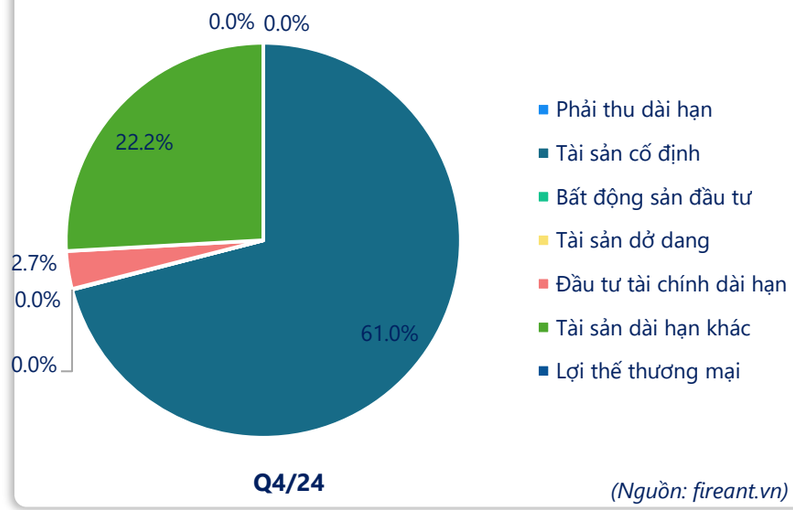
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

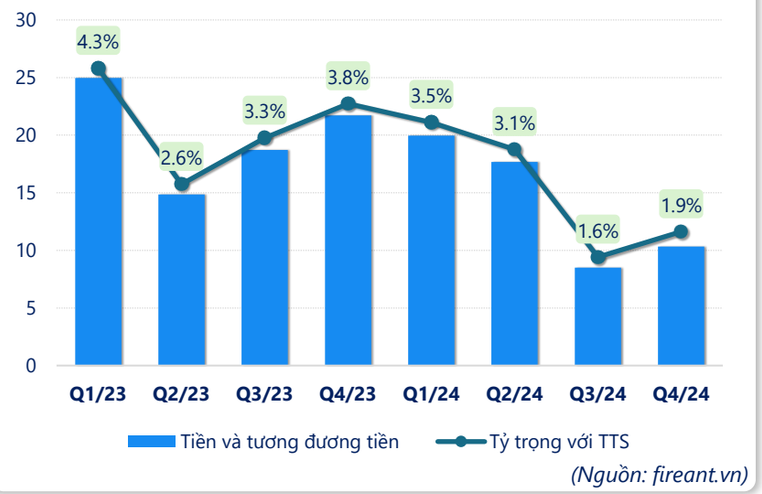


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

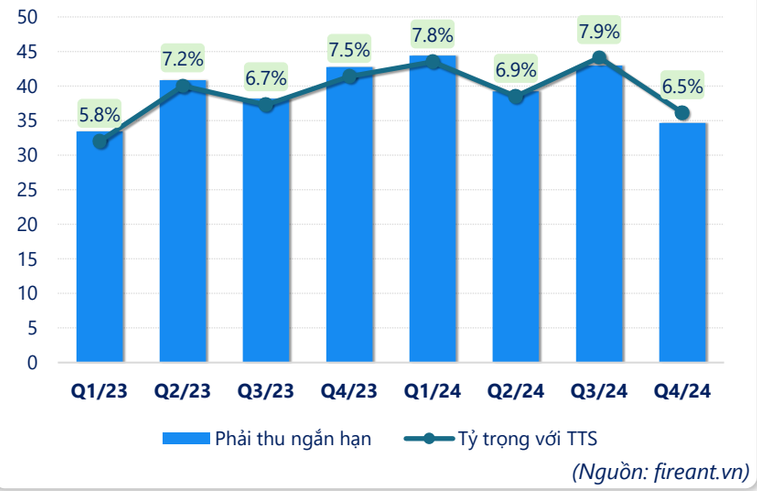
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Tiền và tương đương tiền



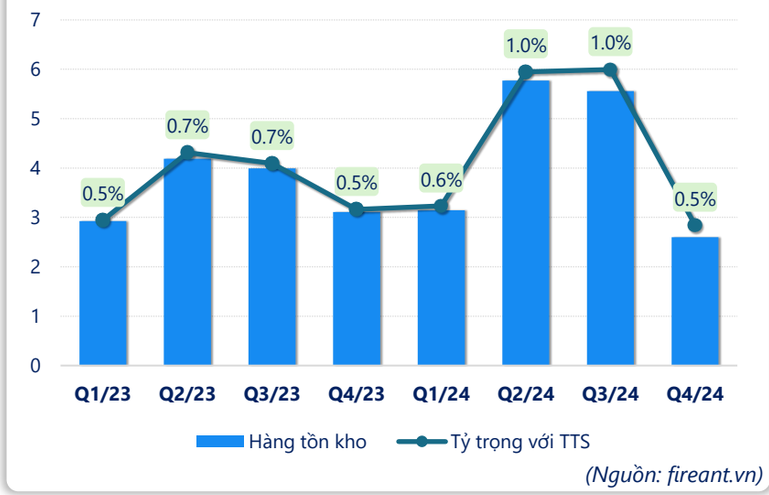
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



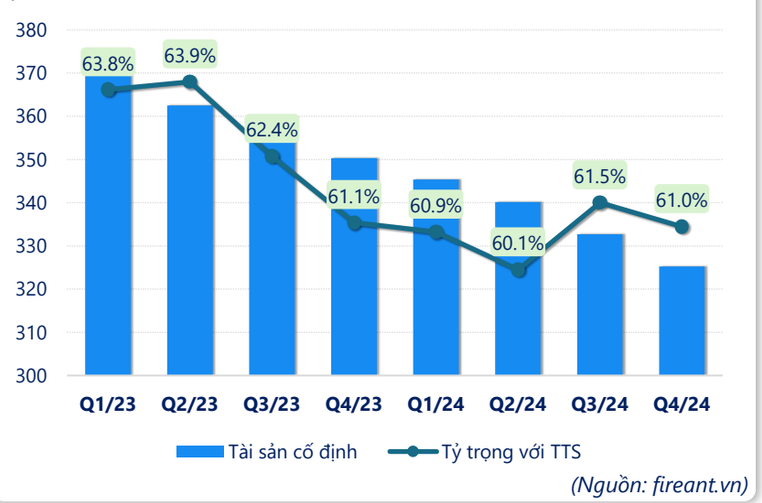
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



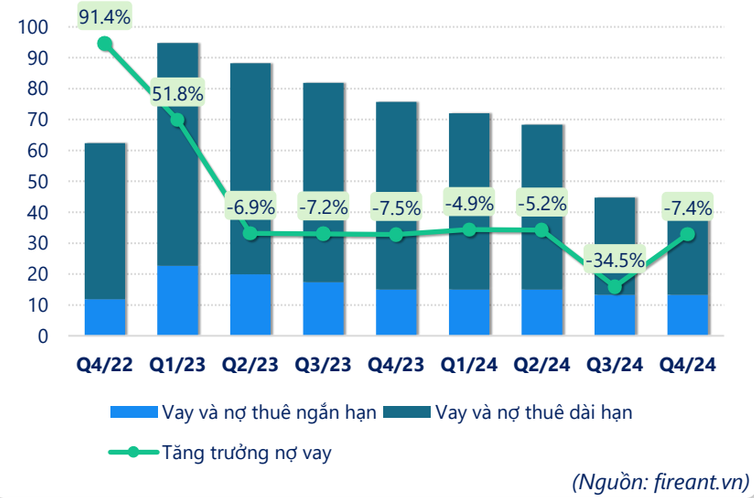
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



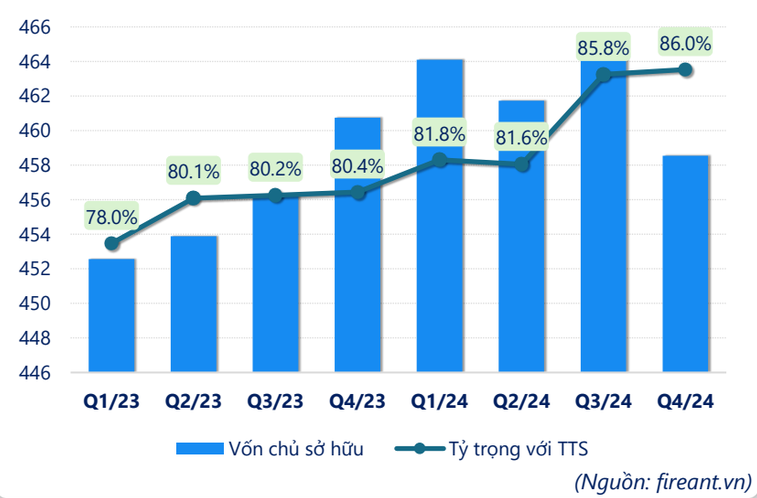
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

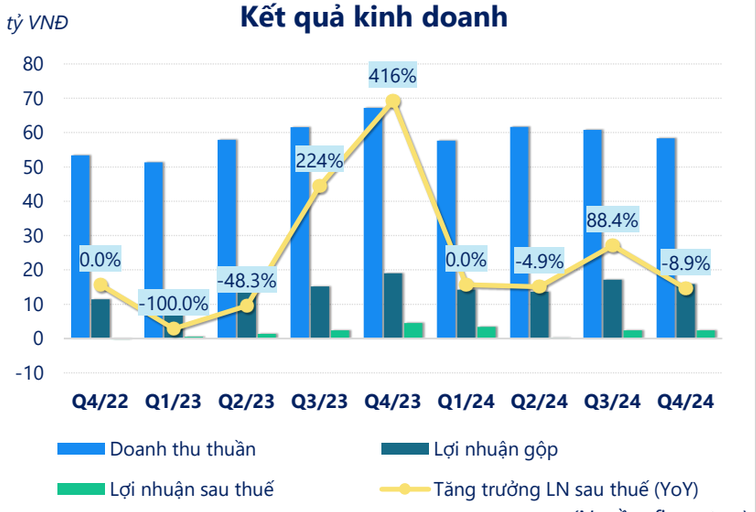


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

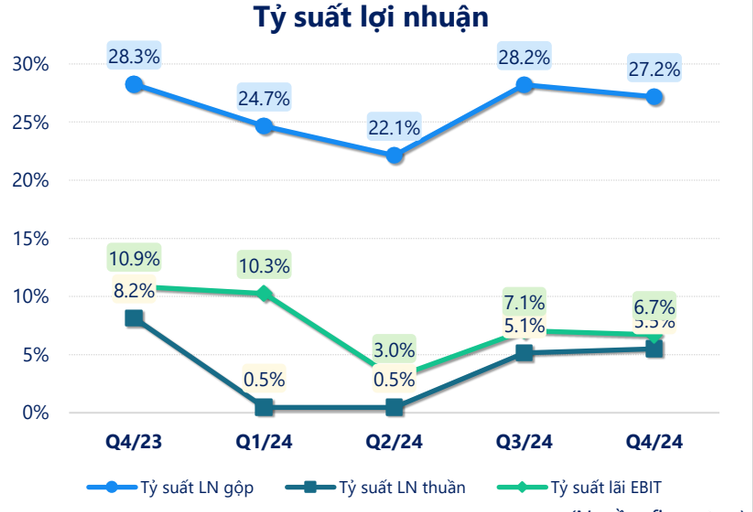
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Kết quả kinh doanh



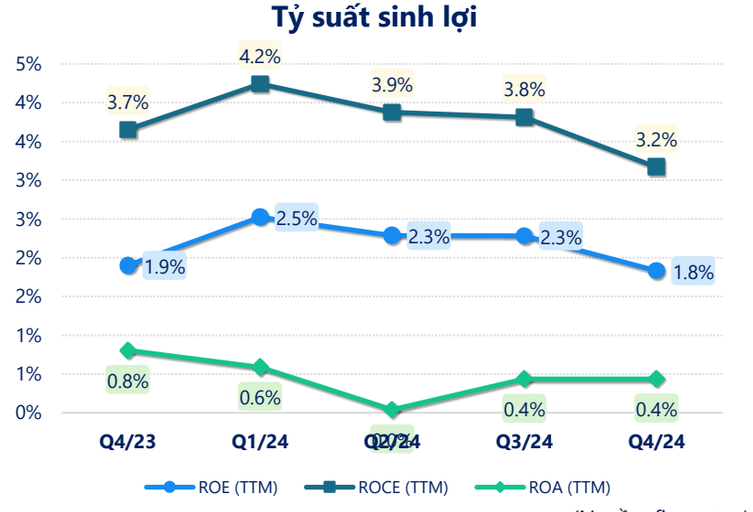
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



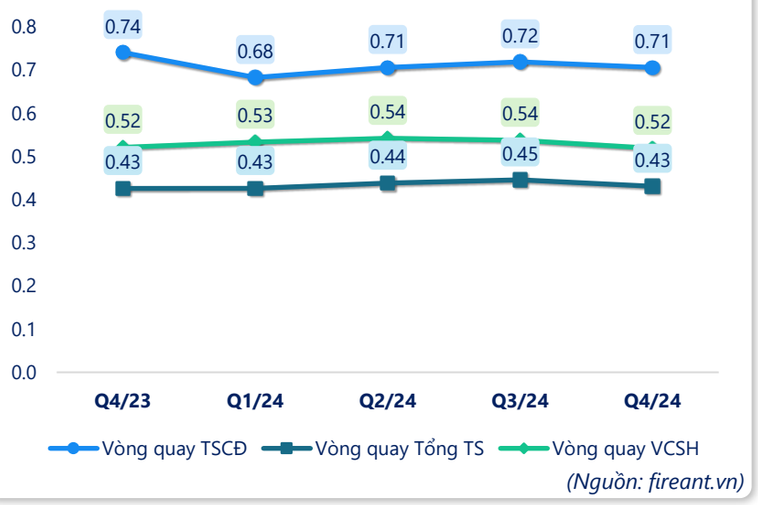
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



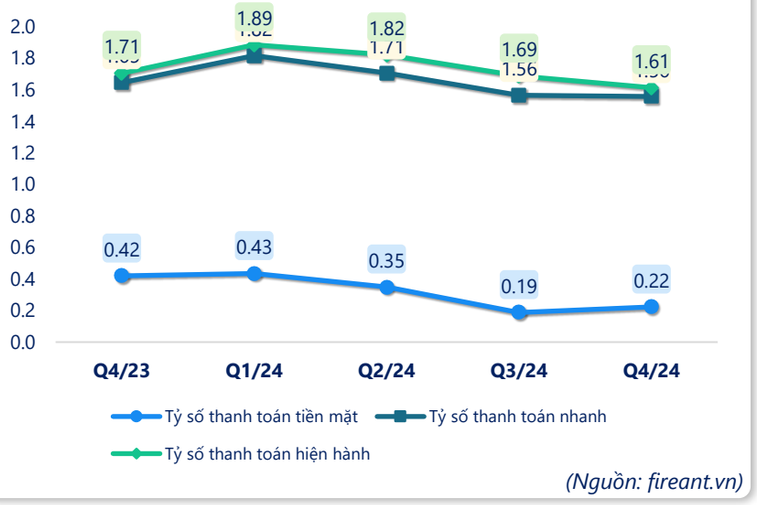
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



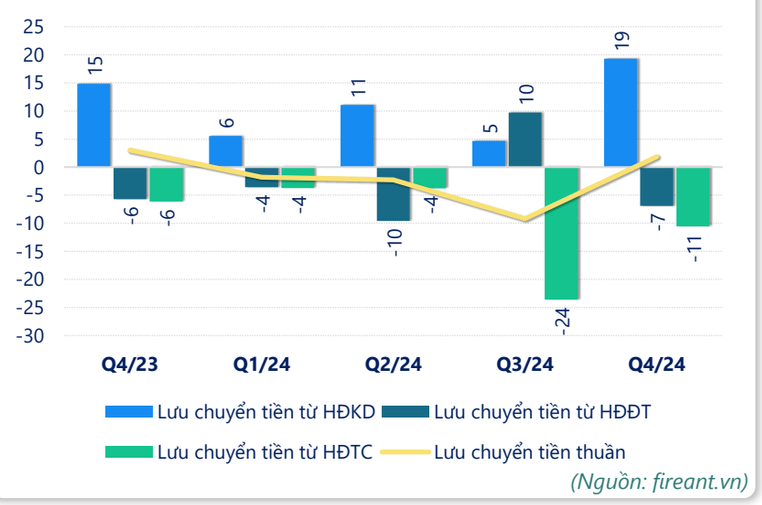
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**533**	**573**	**-7.0%**
Tài sản ngắn hạn	74.8	88.1	-15.1%
Tiền và tương đương tiền	10.3	21.7	-52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.0	14.0	50.0%
Phải thu ngắn hạn	34.7	42.5	-18.4%
Hàng tồn kho	2.60	3.11	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.22	6.80	-8.5%
Tài sản dài hạn	**458**	**485**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	325	350	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.2	14.8	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	**119**	**120**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74.5	112	-33.7%
Nợ ngắn hạn	**46.4**	**51.6**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	15.0	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	23.0	-21.4%
Nợ dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**459**	**461**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**459**	**461**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	67.2	57.6	61.6	60.8	58.3
Giá vốn hàng bán	48.2	43.4	48.0	43.6	42.4
Lợi nhuận gộp	19.0	14.2	13.6	17.1	15.8
Doanh thu HĐTC	0.57	0.39	0.38	0.29	0.32
Chi phí TC	1.86	1.53	1.70	1.98	0.94
Chi phí lãi vay	2.09	1.72	1.57	1.32	0.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.37	7.98	7.84	8.30	7.62
Chi phí QLDN	4.84	4.82	4.20	4.03	4.39
LN thuần từ HĐKD	5.47	0.27	0.28	3.13	3.20
Lợi nhuận khác	-0.26	3.93	0.01	-0.15	-0.14
LN trước thuế	5.21	4.19	0.29	2.98	3.06
Lợi nhuận sau thuế	4.50	3.37	0.23	2.41	2.41
LNST của CĐ cty mẹ	4.50	3.37	0.23	2.41	2.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.8	5.56	11.1	4.68	19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.71	-3.59	-9.56	9.71	-6.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.11	-3.75	-3.76	-23.6	-10.6
Tiền đầu kỳ	18.7	21.7	20.0	17.7	8.49
Lưu chuyển tiền thuần	**3.01**	**-1.78**	**-2.27**	**-9.18**	**1.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.01	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	21.7	20.0	17.7	8.49	10.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic